

II. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 6

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)						Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên.	2 0,5			1 1		1 0,5	20%
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	3 0,75					3 1,5	22,5%
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố.	4 1	1 1				2 1	30%
2	Hình học trực quan	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	3 0,75						7,5%
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành.				3 2			20%
Tổng			12	1		4		6	23
Tỉ lệ %			40%		30%		30%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%		100%

III. BẢNG MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN - LỚP 6

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
SỐ VÀ ĐẠI SỐ				NB	TH	VD
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	TN 1,2		
			Thông hiểu: – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		TL2	
			Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.			TL3a
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được các tính chất của phép tính và thứ tự thực hiện các phép tính.	TN 3,4,5		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.			TL4bc
			Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.			TL3b
			Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.	TN 6,7,8,9		

			– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.		TL1	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố.	Vận dụng: – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.			TL4a
			Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).			TL7
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG						
HÌNH HỌC TRỰC QUAN						
1	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	TN 10,11,12		
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.			
			Thông hiểu – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		TL5 TL6ab	

Trường THCS Phú Châu
Họ và tên:.....
Lớp: 6...

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I-MÔN TOÁN 6
NĂM HỌC 2025-2026

Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian phát đề)

<u>Điểm</u>	<u>Lời phê của thầy cô giáo</u>

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm). Hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án mà em cho là đúng.

Câu 1: Trong các số sau số nào là số tự nhiên?

- A. $\frac{3}{5}$ B. $2\frac{1}{3}$ C. 2024 D. 2,5

Câu 2: Cho A là tập hợp các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $5 \in A$ B. $10 \in A$ C. $8 \notin A$ D. $6 \in A$

Câu 3: Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

- A. 12 B. 13 C. 1 D. 22

Câu 4: Số nào sau đây là ước của 6:

- A. 0 B. 2 C. 12 D. 24

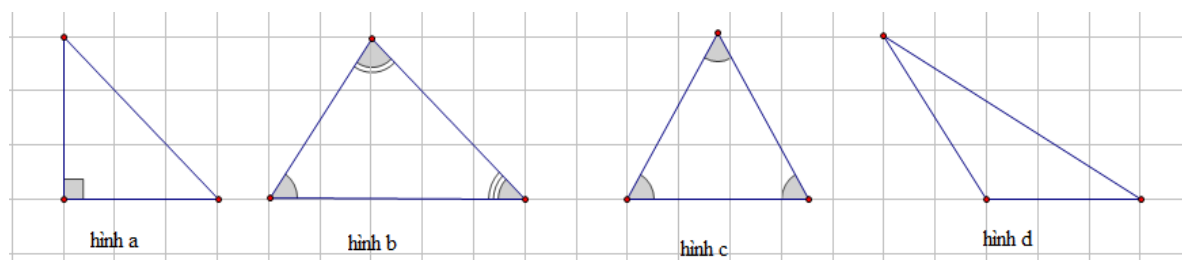
Câu 5: Trong các tổng sau, tổng nào chia hết cho 3:

- A. $200 + 60$ B. $243 + 93$ C. $13 + 36$ D. $2.3.5 + 74$

Câu 6: Trong các số 0;1;6;8;11.Tập hợp tất cả các số nguyên tố là:

- A. {11} B. {1;11} C. {6; 8} D. {0; 6; 8}

Câu 7: Trong các hình dưới đây hình nào là tam giác đều :



- A. Hình a. B. Hình b. C. Hình c. D. Hình d.

Câu 8. Ba đường chéo chính của lục giác ABCDEF là

- A. AB,CD,AC B. AD,FC,EB
C. AB,CD,EF D. FE,ED,DC

Câu 9: Hình vuông ABCD có 2 đường chéo là

- A. AB, BC B. AB, DC C. AC, BD D. AD, BC

Câu 10. Một mảnh vườn hình thoi có độ dài cạnh 6m. Độ dài hàng rào bao quanh hình thoi là:

- A. 36 m B. $36m^2$ C. $24m^2$ D. 24m

Câu 11: Cho hình bình hành MNPQ có cạnh $MN = 4cm$ và $NP = 6cm$. Hãy chọn khẳng định **ĐÚNG**?

- A. $PQ = 4cm$; $MQ = 6cm$. B. $MQ = 4cm$; $PQ = 6cm$.
C. $PQ = MQ = 4cm$. D. $PQ = MQ = 6cm$.

Câu 12: Trong hình chữ nhật, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Hai cạnh đối bằng nhau B. Bốn cạnh bằng nhau
C. Hai đường chéo bằng nhau D. Bốn góc vuông

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm).

Câu 1. (1 điểm) Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 20.

Câu 2. (1 điểm) Viết các số 2;15;18;27 dưới dạng số La Mã?

Câu 3. (0,5 điểm) Hiện nay theo xu hướng ở các nước trên thế giới, rác thải được người dân phân loại và bỏ vào các thùng gồm thùng đựng rác để phân hủy, thùng đựng rác tái chế và thùng đựng rác khó phân hủy.



Hãy viết dưới dạng liệt kê tập hợp M gồm các loại rác tái chế theo hình minh họa trên.

Câu 4: (1,5 điểm) Thực hiện các phép tính sau:

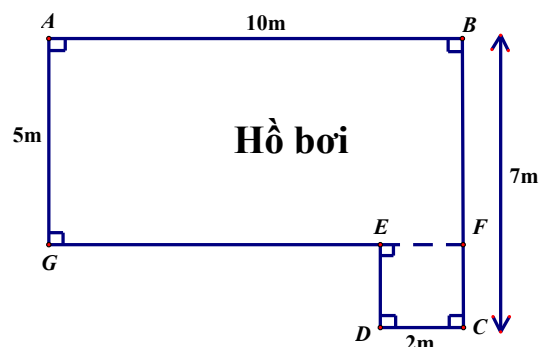
- a) $95 + 40:2^3$ b) $12.73 + 30.12 - 3.12$
c) $2043 - \left[36 - (2^3 \cdot 5 - 6^2)^2 \right] + 2024^0$

Câu 5: (1,0 điểm) Tìm x, biết:

- a) $5.x + 7 = 27$ b) $165 - (2.x + 30) = 25$

Câu 6. Một hồ bơi có kích thước như hình vẽ bên:

- a. (0,5 điểm) Tính diện tích hồ bơi.
b. (0,5 điểm) Nếu lát sân bằng những viên gạch hình vuông có cạnh 50cm thì cần bao nhiêu viên gạch?



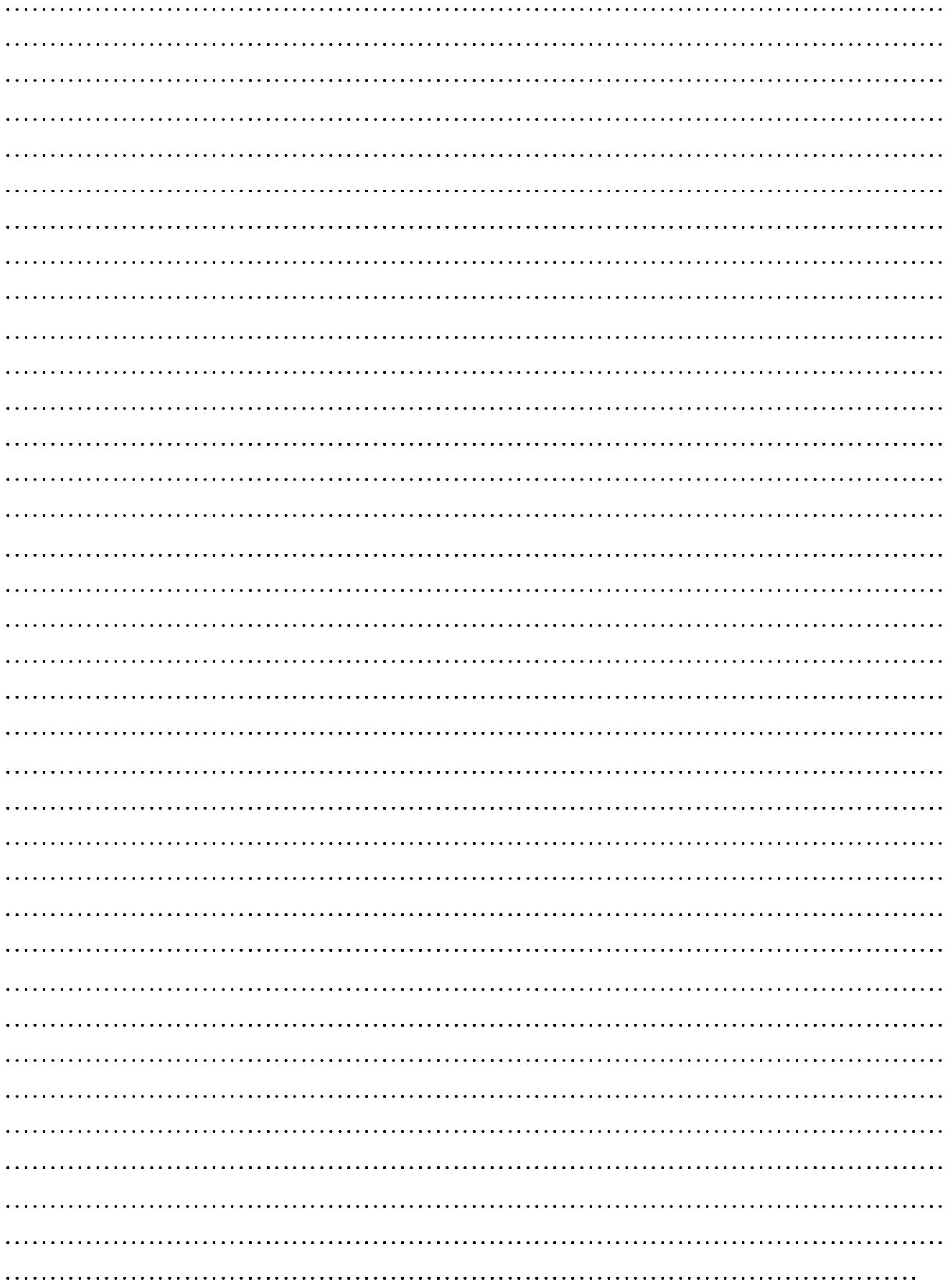
Câu 7.(1,0)

a. (0,5 điểm) Hội chữ thập đỏ ở một phường dự định tặng các suất quà cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn sau cơn bão Matmo. Dự định mỗi gói quà tặng bao gồm 1 bao gạo giá 220 000 đồng/bao; 2 kg lạc giá 50 000 đồng/kg; 5 gói gia vị giá 5000 đồng/gói, 2 chai dầu ăn giá 40 000 đồng/chai. Hỏi mỗi gói quà có tổng giá trị bao nhiêu tiền?

b. (0,5 điểm) Lớp 6A có hơn 30 học sinh nhưng ít hơn 40 học sinh mà xếp hàng đôi vào lớp thì hai hàng bằng nhau và chia làm 3 tổ thì số học sinh bằng nhau. Tìm số học sinh lớp 6A.

BÀI LÀM

This image shows a full page of a document template designed for handwritten notes or essays. It features approximately 28 evenly spaced horizontal lines across the entire page, providing a guide for writing. The lines are thin and light gray, set against a plain white background. There are no margins, headers, footers, or other markings present on the page.



I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	D	B	B	B	A	C	B	C	D	A	B

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm).

Câu	Nội dung	Điểm
1 (1đ)	Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 2; 3; 5; 7,11,13,17,19	1
2 (1đ)	2 viết là II.	0,25
	15 viết là XV	0,25
	18 viết là XVIII.	0,25
	27 viết là XXVIIII.	0,25
3 (0,5đ)	a. $M = \{ \text{giấy báo; thùng carton; hộp giấy; bì thư; vỏ bao thuốc lá; hộp đựng trà; vỏ lon; kim loại; vỏ nhựa; ...} \}$ Lưu ý: Viết tập hợp và liệt kê được một nửa số phần tử của tập hợp được 0,25đ.	0,5
4 (1,5đ)	a) $95 + 40 : 2^3 = 95 + 40 : 8 = 95 + 5 = 100$	0,5
	b) $12.73 + 30.12 - 3.18 = 12(73 + 12 - 3) = 12.100 = 1200$	0,5
4 (1,5đ)	$2043 - \left[36 - (2^3 \cdot 5 - 6^2)^2 \right] + 2024^0$ c) $= 2043 - [36 - (40 - 36)^2] + 1$ $= 2043 - [36 - 16] + 1$ $= 2024$	0,5
5 (1,0)	a) $5.x + 7 = 27$ $5.x = 27 - 7$ $5.x = 20$ $x = 20 : 5$ $x = 4$	0,5
	b) $165 - (2.x + 30) = 25$ $2x + 30 = 165 - 25$ $2x + 30 = 140$ $2x = 140 - 30$ $2x = 110$ $x = 110 : 2$ $x = 55$	0,5

6 (1đ)	a.	0,25
	Diện tích hồ bơi là: $5.10 + 2.2 = 54(m^2)$	0,25
	b. Diện tích một viên gạch lát là: $0,5.0,5 = 0,25(m^2)$	0,25
	Số viên gạch dùng để lát sân là: $54 : 0,25 = 216$ (viên)	0,25
7 (1đ)	a) Tổng giá trị mỗi gói quà là : $220\ 000 + 250\ 000 + 5.5\ 000 + 2.40\ 000 = 425\ 000$ (đồng)	0,5
	b) Gọi số học sinh lớp 6A là x học sinh. Vì lớp có hơn 30 học sinh nhưng ít hơn 40 học sinh nên ta có $30 < x < 40, x \in \mathbb{N}$. Vì xếp hàng đôi vào lớp thì hai hàng bằng nhau nên x chia hết cho 2. Với $30 < x < 40, x \in \mathbb{N}$, x chia hết cho 2 nên x có thể bằng 32; 34; 36; 38. Lại có chia lớp làm 3 tổ thì số học sinh bằng nhau nên x chia hết cho 3. Trong các số 32; 34; 36; 38 chỉ có 36 chia hết cho 3 nên $x = 36$. Vậy số học sinh lớp 6A là 36 học sinh.	0,5

Ghi chú: Mọi cách giải khác đúng, phù hợp với chương trình đều chấm điểm tối đa.